TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆNPHƯỚC LONG** **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 04 – 6 – 2020
V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHƯỚC LONG – TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Yến Ly**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Phan Văn Chiếu**

2. Bà **Nguyễn Hồng Lành**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Ngân** – T ký Tòa án nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long, tỉnh Bạc Liêu *tham gia phiên tòa:* Bà **Đoàn Vũ Loan** – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phước Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2020/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2020/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị L,** sinh năm 1985; Địa chỉ: ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn C,** sinh năm 1977**;** Địa chỉ: ấp M, xã V, huyện P, tỉnh Bạc Liêu. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 12 năm 2019, lời khai có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh C có tổ chức đám cưới và tự nguyện sống chung từ năm 2003, không có đăng ký kết hôn. Chị và anh C đã ly thân từ năm 2007 đến nay do mâu thuẫn, không còn tình cảm. Nay chị yêu cầu giải quyết không công nhận chị và anh C là vợ chồng.

Về con chung: Chị và anh C có 03 người con chung là Lê Thị Mỹ M, sinh ngày 04/02/2004, Lê Thị Anh T, sinh ngày 19/8/2008 và Lê Thị Tường V, sinh

ngày 19/11/2014, hiện đang sống với chị. Chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 03 người con chung và không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn anh Lê Văn C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai.***

**** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phước Long phát biểu ý kiến:***

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng, bị đơn chưa chấp hành khoản 15, 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: xét thấy chị L và anh C tự nguyện chung sống nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, căn cứ theo khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị L, không công nhận chị L và anh C là vợ chồng.

+ Về con chung: Cháu M, cháu T và cháu V sống chung với chị L từ khi ly thân đến nay, các cháu phát triển bình Tờng và có nguyện vọng sống chung với chị L nên chấp nhận yêu cầu của chị L, giao cháu Lê Thị Mỹ M, sinh ngày 04/02/2004, Lê Thị Anh T, sinh ngày 19/8/2008 và Lê Thị Tường V, sinh ngày 19/11/2014 cho chị L được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Chị L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản: Chị L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Chị L khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng với anh C, anh C đang cư trú trên địa bàn huyện Phước Long nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện Phước Long thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền. Anh C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, chị L có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt chị L và anh C là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: xét thấy chị L và anh C có đủ điều kiện kết hôn theo quy định nhưng chị L và anh C chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2003 và đã có con chung mà không đăng ký kết hôn nên hôn nhân giữa chị L và anh C là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng. Nay chị L yêu cầu không công nhận vợ chồng, căn cứ theo khoản 1 Điều 14 và

khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để chấp nhận yêu cầu của chị L, tuyên bố không công nhận chị L và anh C là vợ chồng.

[4] Về con chung: Căn cứ theo tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do chị L cung cấp và lời khai của chị L thì chị L và anh C có ba người con chung là Lê Thị Mỹ M, sinh ngày 04/02/2004, Lê Thị Anh T, sinh ngày 19/8/2008 và Lê Thị Tường V, sinh ngày 19/11/2014. Anh C đã được Tòa án thông báo về việc yêu cầu nuôi con chung của chị L nhưng anh C không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị L. Xét thấy cháu M, cháu T và cháu V sống chung với chị L từ khi ly thân cho đến nay, các cháu đều phát triển tốt, chị L yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng ba người con chung, điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu M và cháu T tại biên bản lấy ý kiến ngày 30/01/2020, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị L: Giao cháu Lê Thị Mỹ M, sinh ngày 04/02/2004, Lê Thị Anh T, sinh ngày 19/8/2008 và Lê Thị Tường V, sinh ngày 19/11/2014 cho chị L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về cấp dưỡng: Chị L không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản: Chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[7] Từ những nhận định trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Anh C không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ vào các Điều 8, 9, 14, 15, 53, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị L và anh Lê Văn C là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Lê Thị Mỹ M, sinh ngày 04/02/2004, Lê Thị Anh T, sinh ngày 19/8/2008 và Lê Thị Tường V, sinh ngày 19/11/2014 cho chị

Nguyễn Thị L được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Lê Văn C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng: Chị Nguyễn Thị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản: Chị Nguyễn Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không có giá ngạch là 300.000 đồng. Chị L đã dự nộp số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004571 ngày 02/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phước Long nên được chuyển sang thu án phí.

Anh Lê Văn C không phải chịu án phí.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phước Long;
- Chi cục THADS huyện Phước Long;
- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Yến Ly